

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13187 /UBND-CN

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 11 năm 2016

V/v thu hồi đất ngoài mốc
không còn khả năng sản xuất,
dự án đường Đông Tây 1 kéo
dài, Khu kinh tế Nghi Sơn.

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Ban QL Khu kinh tế Nghi Sơn & các KCN;
- UBND huyện Tĩnh Gia.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 2294/UBND-GPMB ngày 03/11/2016 của UBND huyện Tĩnh Gia về việc đề nghị thu hồi đất ngoài mốc không còn khả năng sản xuất, dự án đường Đông Tây 1 kéo dài, Khu kinh tế Nghi Sơn. Trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4726/STNMT-CSĐĐ ngày 06/10/2016, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Anh Tuấn có ý kiến chỉ đạo như sau:

Thông nhất với đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4726/STNMT-CSĐĐ ngày 06/10/2016, cụ thể:

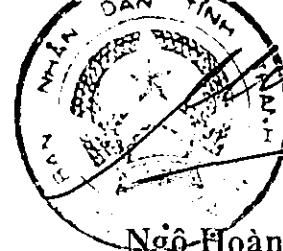
- Đồng ý chủ trương cho phép UBND huyện Tĩnh Gia thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất ngoài mốc khó khăn trong sản xuất nông nghiệp và làm nhà ở (có danh sách kèm theo). Nguồn kinh phí được lấy từ nguồn vốn đầu tư của dự án đường Đông Tây 1 kéo dài, Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Giao UBND huyện Tĩnh Gia thực hiện thu hồi đất và tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng trình tự và quy định của pháp luật đất đai hiện hành; chỉ đạo UBND các xã quản lý chặt chẽ diện tích đất ngoài mốc đã thu hồi, lập kế hoạch sử dụng đất để đưa đất đã thu hồi vào sử dụng có hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT Lê Anh Tuấn;
- CVP Ngô Hoàng Kỳ;
- Lưu: VT, CN.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



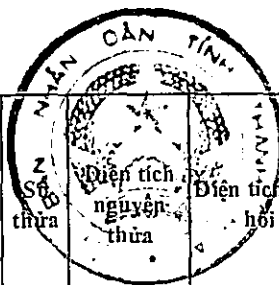
Ngô Hoàng Kỳ

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐẤT NGOÀI MỐC KHÔNG CÒN KHẢ NĂNG SẢN XUẤT, SỬ DỤNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG ĐỒNG TÂY 1 Kéo dài, Khu kinh tế Nghi Sơn
(Kèm theo Công văn số 4318/UBND-CN ngày 15/11/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: m²

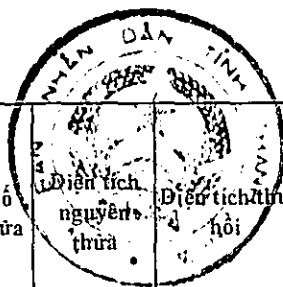
TT	Họ Và Tên	Tờ bản đồ trích đo số	Số thửa	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Trái tuyến)	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Phải tuyến)	Loại đất đang sử dụng	Địa chỉ	Ghi chú
1	XÃ PHÚ LÂM			50421,0	33229,4	7735,0	336,6			
1	Lê Thị Lan	1	7	398,2	302,6	95,6		BHK	Thôn 9	
2	Nguyễn Đình Thao	1	14	164,5	44	120,5		BHK	Thôn 9	
3	Lê Trọng Hòa	1	15	379,7	315,8	63,9		BHK	Thôn 9	
4	Lê Văn Thái	1	19	376,5	290,6	85,9		BHK	Thôn 9	
5	Nguyễn Đình Duyên	1	24	405,5	399,4	6,1		BHK	Thôn 9	
6	Nguyễn Văn Quý	1	27	117,7	0,2	117,5		BHK	Thôn 9	
7	Lê Đình Sáng	1	28	138,5	22,8	115,7		BHK	Thôn 9	
8	Nguyễn Đình Thao	1	30	173,6	160,4	13,2		BHK	Thôn 9	
9	Lê Trọng Huy	1	31	252,1	244,7	7,4		BHK	Thôn 9	
10	Lê Trọng Huy	1	35	145,9	106,2	39,7		BHK	Thôn 9	
11	Lê Văn Lâm	1	36	93,3	28,2	65,1		BHK	Thôn 9	
12	Lê Văn Lâm	1	39	108	95,3	12,7		BHK	Thôn 9	
13	Lê Trọng Vui	1	40	294	290,9	3,1		BHK	Thôn 9	
14	Lê Trọng Huy	1	44	107,9	76,6	31,3		BHK	Thôn 9	
15	Phạm Thị Khôi	1	45	548,4	494,4	54		BHK	Thôn 9	
16	Lê Trọng Huy	1	47	501,9	398,9	103,0		BHK	Thôn 9	
17	Lê Thị Đông	2	1	284,6	230,1	54,5		LUC	Thôn 9	
18	Nguyễn Thị Toàn	2	9	192	130,6	61,4		BHK	Thôn 9	
19	Nguyễn Thị Toàn	2	11	294,7	207,5	87,2		BHK	Thôn 9	
20	Nguyễn Đình Hưu	2	20	200,6	162,6	38,0		BHK	Thôn 9	
21	Lê Thị Đông	2	21	157,5	81,4	76,1		BHK	Thôn 9	
22	Hà Thị Nhung	2	27	304,4	289,7	14,7		BHK	Thôn 9	
23	Lê Thị Mạc	2	10	351,2	125,5	70,1		BHK	Thôn 9	
24	Lê Văn Lý	2	16	308,1	108	69,1		BHK	Thôn 9	
25	Lê Đình Thơ	2	34	403,3	232,2	46,3		BHK	Thôn 9	
26	Lê Thị Lan	2	35	640,7	367,5	37,8		BHK	Thôn 9	
27	Nguyễn Bá Ranh	3	1	2089,3	470,5	89,9		CLN	Thôn 1	
28	Nguyễn Đình Chừ	3	11	472,4	358,3	114,1		LUC	Thôn 9	
29	Nguyễn Bá Đào	4	2	295,4	210,9	84,5		CLN	Thôn 1	
30	Lê Văn Sỹ	4	4	135,6	78,2	57,4		LUC	Thôn 1	
31	Nguyễn Văn Tĩnh	4	6	222,9	213,6	9,3		CLN	Thôn 1	
32	Lê Văn Thông	4	12	141,5	27,1	114,4		LUC	Thôn 1	

TT	Họ Và Tên	Tờ bản đồ trích đo số	Số thửa	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Trái tuyến)	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Phải tuyến)	Loại đất đang sử dụng	Địa chỉ	Ghi chú
33	Lê Văn Thương	4	16	406,7	344,3	62,4		LUC	Thôn 1	
34	Nguyễn Văn Tĩnh	4	21	583,7	538,8	44,9		LUC	Thôn 1	
35	Nguyễn Bá Đào	4	22	161,3	116,7	44,6		BHK	Thôn 1	
36	Nguyễn Hữu Huyền	4	32	300,6	236,9	63,7		LUC	Thôn 1	
37	Nguyễn Hữu Huyền	4	33	426,9	315	111,9		CLN	Thôn 1	
38	Nguyễn Hữu Huyền	4	34	82,2	53,6	28,6		BHK	Thôn 1	
39	Lê Thị Lê	5	5	102,6	76,5	26,1		BHK	Thôn 1	
40	Lê Thị Xuân	5	14	696,8	568,7	128,1		BHK	Thôn 1	
41	Lê Văn Phong	5	21	356,3	352,1	4,2		BHK	Thôn 1	
42	Lê Văn Thương	5	1	621	289,5	64,5		BHK	Thôn 1	
43	Phạm Văn Toàn	5	2	313,1	142,8	12,4		BHK	Thôn 1	
44	Lê Văn Chung	5	3	292,1	127,8	3,6		BHK	Thôn 1	
45	Nguyễn Thị Thúy	5	7	258	114,1	110,8	33,1	BHK	Thôn 1	
46	Lê Khắc Hạnh	5	8	295,1	131,8	11,8	45,3	BHK	Thôn 1	
47	Nguyễn Trọng Bình	5	9	343,3	155,8	122,4	65,1	BHK	Thôn 1	
48	Lê Văn Thanh	6	3	355,9	320,3	35,6		BHK	Thôn 1	
49	Lê Văn Hùng (Hải)	6	8	410,1	383,8	26,3		LUC	Thôn 1	
50	Lê Cao Phương	6	11	388,2	384,7	3,5		LUC	Thôn 1	
51	Nguyễn Thanh Ranh	6	24	260,8	134,9	125,9		LUC	Thôn 1	
52	Lê Tăng Sâm	6	30	438,8	325,5	113,3		LUC	Thôn 1	
53	Nguyễn Trọng Nhất	6	35	376,5	313	63,5		LUC	Thôn 1	
54	Lê Dung Hoàn	6	43	313,9	220,5	93,4		BHK	Thôn 1	
55	Nguyễn Thị Ranh	6	15	687,5	461,3	116,6	109,6	LUC	Thôn 1	
56	Lê Văn Hùng (hải)	6	22	510,3	292,8	68,3		LUC	Thôn 1	
57	Lê Tăng Sâm	6	23	347	189,2	115,5	42,3	LUC	Thôn 1	
58	Nguyễn Bá Ranh	6	25	296,8	148,9	106,7	41,2	LUC	Thôn 1	
59	Lê Đức Nam	6	26	478	237,2	63,4		LUC	Thôn 1	
60	Lê Tăng Trường	6	27	556,9	315,8	83,9		LUC	Thôn 1	
61	Lê Văn Thuyết	6	29	623,9	438,8	3,8		LUC	Thôn 1	
62	Lê Văn Thuyết	6	33	502,2	326,1	19,4		BHK	Thôn 1	
63	Phạm Văn Toàn	6	34	592,3	384,8	62,7		BHK	Thôn 1	
64	Trần Thị Lanh	7	2	348	322,7	25,3		BHK	Thôn 3	
65	Trần Thị Lanh	7	6	244,6	167,2	77,4		BHK	Thôn 3	
66	Trần Thị Lanh	7	8	250,9	250	0,9		BHK	Thôn 3	
67	Lê Ngọc Diễm	7	9	268,2	224,8	43,4		BHK	Thôn 3	
68	Lê Thị Bưởi	7	10	257,1	247,9	9,2		BHK	Thôn 3	



TT	Họ Và Tên	Tờ bản đồ trích đo số	Số thửa	Diện tích thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Trái tuyến)	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Phải tuyến)	Loại đất đang sử dụng	Địa chỉ	Ghi chú
69	Lê Ngọc Thử	7	12	311,4	192,4	119		BHK	Thôn 3	
70	Lê Ngọc Thái	7	15	344,7	242	102,7		BHK	Thôn 3	
71	Hoàng Thị Thọ	7	22	449,5	409,2	40,3		BHK	Thôn 1	
72	Trần Văn Đồng	7	25	432	430,4	1,6		BHK	Thôn 3	
73	Lê Ngọc Lái	7	30	471,5	427,4	44,1		BHK	Thôn 3	
74	Lê Dung Trọng	7	31	286,3	275,4	10,9		BHK	Thôn 1	
75	Vũ Ngọc Tiên	7	32	503,5	435,8	67,7		BHK	Thôn 1	
76	Lê Văn Hùng	7	33	234,3	232,4	1,9		BHK	Thôn 1	
77	Lê Viết Thành	7	35	296,9	226,3	70,6		BHK	Thôn 1	
78	Đỗ Đức Nghị	7	40	362,7	295,1	67,6		LUC	Thôn 3	
79	Lê Văn Dũng	7	42	375,5	369,8	5,7		BHK	Thôn 1	
80	Lê Viết Thành	7	52	336	312,6	23,4		LUC	Thôn 1	
81	Nguyễn Trọng Hiệp	7	55	210,9	180,5	30,4		LUC	Thôn 1	
82	Lê Văn Hùng (Hải)	7	57	90,1	44,5	45,6		LUC	Thôn 1	
83	Nguyễn Hữu Đồi	7	58	794,7	786,2	8,5		LUC	Thôn 1	
84	Lê Dung Trọng	7	34	677,5	387,4	58,0		BHK	Thôn 1	
85	Lê Văn Thái (Lý)	7	46	484,4	298	8,9		BHK	Thôn 1	
86	Nguyễn Thị Thanh	8	2	163,4	121,2	42,2		LUC	Thôn 3	
87	Nguyễn Trọng Hiệp	8	3	43,6	2,6	41,0		LUC	Thôn 3	
88	Đỗ Thị Lan	8	5	124	89,2	34,8		LUC	Thôn 3	
89	Nguyễn Hữu Bảo	8	13	206,3	205,3	1,0		LUC	Thôn 3	
90	Lê Thị Hiếu	8	19	381,6	260,5	121,1		BHK	Thôn 3	
91	Trần Duy Tốt	8	20	1138,9	1009,5	129,4		LUC	Thôn 1	
92	Nguyễn Trọng Liễu	8	21	451,8	451,3	0,5		BHK	Thôn 3	
93	Nguyễn Trọng Liễu	8	22	298,3	247,7	50,6		BHK	Thôn 3	
94	Nguyễn Trọng Liễu	8	23	298,2	199	99,2		LUC	Thôn 3	
95	Nguyễn Trọng Hiệp	8	24	248,6	154,5	94,1		BHK	Thôn 3	
96	Lê Thị Chung	8	28	126	6,4	119,6		NTS	Thôn 3	
97	Nguyễn Trọng Liễu	8	30	491	431,5	59,5		BHK	Thôn 1	
98	Nguyễn Hữu Bảo	8	33	116,2	33,6	82,6		BHK	Thôn 3	
99	Trần Xuân Hợi	8	34	92,5	78,9	13,6		BHK	Thôn 3	
100	Lê Ngọc Gắm	8	38	214,3	140,6	73,7		LUC	Thôn 3	
101	Lê Thị Hiếu	8	41	152,8	146,2	6,6		LUC	Thôn 1	
102	Nguyễn Hữu Đồi	8	42	251,7	213,4	38,3		LUC	Thôn 1	
103	Lê Văn Thanh	8	45	116,9	99,4	17,5		BHK	Thôn 1	
104	Nguyễn Trọng Liễu	8	50	525,1	515,3	9,8		LUC	Thôn 3	

TT	Họ Và Tên	Tờ bản đồ trích đo số	Số thửa	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Trái tuyến)	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Phải tuyến)	Loại đất đang sử dụng	Địa chỉ	Ghi chú
105	Trần Thế Luân	8	52	237,9	182,9	55,0		LUC	Thôn 3	
106	Lê Văn Bình	8	55	248,2	151,8	96,4		BHK	Thôn 3	
107	Lê Ngọc Thê	8	56	334	240,7	93,3		LUC	Thôn 3	
108	Lê Ngọc Mơ	8	58	463,2	427,6	35,6		LUC	Thôn 3	
109	Lê Văn Sắc	8	59	451,4	355,2	96,2		LUC	Thôn 3	
110	Lê Trọng Tiến	8	61	102,8	6,6	96,2		LUC	Thôn 3	
111	Đỗ Đức Mạnh	9	3	367,6	357,8	9,8		BHK	Thôn 3	
112	Trương Tuấn Ngai	9	22	157,7	104,6	53,1		LUC	Thôn 3	
113	Nguyễn Hữu Tình	9	24	193,7	176,7	17,0		LUC	Thôn 3	
114	Trương Tuấn Ngai	9	26	216,1	188,7	27,4		NTS	Thôn 3	
115	Lê Đức Nam	9	28	281,3	278,2	3,1		LUC	Thôn 3	
116	Lê Đức Nam	9	29	234,4	176,3	58,1		LUC	Thôn 3	
117	Lê Đức Nam	9	30	270,9	187,4	83,5		LUC	Thôn 3	
118	Lê Văn Tỷ	10	4	374,5	290,5	84,0		BHK	Thôn 2	
119	Lê Thị Phụng	10	5	79,7	78,7	1,0		BHK	Thôn 2	
120	Phạm Thị Phương	10	7	262,5	136,8	125,7		BHK	Thôn 2	
121	Đông Thị Chiêm	10	10	28,6	14,4	14,2		BHK	Thôn 2	
122	Mai Thị Thuận	10	11	97,2	10,2	87,0		LUC	Thôn 2	
123	Hoàng Thị Thâm	10	12	103,1	22,5	80,6		LUC	Thôn 2	
124	Đông Thị Chiêm	10	14	147,3	144,3	3,0		BHK	Thôn 2	
125	Lê Thị Hiền	10	15	240,1	187,9	52,2		BHK	Thôn 2	
126	Lê Cao Thao	10	17	68	21,2	46,8		BHK	Thôn 2	
127	Lê Việt Tân	10	30	142,7	84,8	57,9		LUC	Thôn 2	
128	Nguyễn Kim Ngao	10	32	328,9	211,4	117,5		BHK	Thôn 2	
129	Đỗ Đức Nghị	10	34	417,6	321,6	96,0		BHK	Thôn 3	
130	Lê Thị Đông	2	4	3724,1	905,1	32,6		ONT	Thôn 9	
131	Nguyễn Thị Minh	2	43	439,8	178,7	34,7		ONT	Thôn 9	
132	Nguyễn Thị Hoa	2	41	417,9	169	29,7		ONT	Thôn 9	
133	Nguyễn Thị Tính	2	42	429	173,9	32,2		ONT	Thôn 9	
134	Nguyễn Thị Toàn	2	39	394,5	159,1	24,4		ONT	Thôn 9	
135	Lê Trọng Bằng	2	40	464,2	187,4	30,9		ONT	Thôn 9	
136	Lê Thị Nhoan	9	32	44,5	10,0	34,5		ONT	Thôn 3	
137	Lê Cao Niên	10	36	835,0	327,6	61,0		ONT	Thôn 2	
138	Lê Thị Hiền	10	2	388,1	159,8	26,8		ONT	Thôn 2	
139	Lê Thị Thảo	10	38	503,8	256,1	9,5		ONT	Thôn 2	
140	Lê Cao Niên	10	37	380,1	173,1	22,4		ONT	Thôn 2	



TT	Họ Và Tên	Tờ bản đồ trích đo số	Số thửa	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Trái tuyến)	Diện tích thu hồi ngoài mốc (Phải tuyến)	Loại đất đang sử dụng	Địa chỉ	Ghi chú
II	XÃ TRÚC LÂM			5811,8	4509,1	1217,8	84,8			
1	Phan Văn Nam	1	9	144,2	142,1	2,1		LUC	T.Đại Thủy	
2	Nguyễn Văn Hồng	1	23	254,4	176,1	78,3		LUC	T.Đại Thủy	
3	Nguyễn Thị Bang	1	25	128,4	48,3	80,1		LUC	T.Đại Thủy	
4	Nguyễn Đức Hùng	1	31	191	136,6	54,4		LUC	T.Đại Thủy	
5	Phan Văn Nam	1	35	102,3	60,1	42,2		LUC	T.Đại Thủy	
6	Nguyễn Văn Duy	4	19	198	194	4,0		LUC	T.Đại Thủy	
7	Nguyễn Văn Ràng	4	21	238	186,2	51,8		LUC	T.Đại Thủy	
8	Nguyễn Văn Toàn	4	25	124,4	94,2	30,2		LUC	T.Đại Thủy	
9	Nguyễn Thị Tứ	4	26	117,3	70	47,3		LUC	T.Đại Thủy	
10	Lê Văn Sợi	4	35	83,7	11,6	72,1		LUC	T.Đại Thủy	
11	Lê Thị Sáu	4	36	87,6	30,4	57,2		LUC	T.Đại Thủy	
12	Nguyễn Xuân Kỳ	4	37	150,1	52	108,1		LUC	T.Đại Thủy	
13	Lê Văn Tuấn	4	38	103,1	27,8	75,3		LUC	T.Đại Thủy	
14	Nguyễn Thị Sáu	4	39	103,3	18,5	84,8		LUC	T.Đại Thủy	
15	Nguyễn Văn Nhất	4	42	106,3	1,8	104,5		LUC	T.Đại Thủy	
16	Võ Thị Tinh	4	29	72,1	39,2	32,9		ONT	T.Đại Thủy	
17	Lê Văn Hiến	5	11	147,3	147,2	0,1		ONT	T.Đại Thủy	
18	Nguyễn Thị Tý	4	16	621,2	573,1	5,3	42,8	ONT	T.Đại Thủy	
19	Nguyễn Văn Dương	4	14(1)	203,9	158,7	23,3	21,9	ONT	T.Đại Thủy	
20	Lê Xuân Long	4	14(2)	183,1	144,8	32,4	6	ONT	T.Đại Thủy	
21	Lê Thị Huệ	4	14(3)	182,6	139,6	43,0		ONT	T.Đại Thủy	
22	Nguyễn Văn Bảy	4	27	726,2	631,7	80,1	14,1	ONT	T.Đại Thủy	
23	Nguyễn Văn Hà	4	28	122	77,7	44,3		ONT	T.Đại Thủy	
24	Nguyễn Thị Hương	4	23	1411,3	1347,4	64,0		ONT	T.Đại Thủy	
Tổng cộng (I+II+III)				56232,8	37738,5	8952,8	421,4			